

Số: 63/2007/NQ-HĐND

Trùng Khánh, ngày 20 tháng 12 năm 2007

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về Phê chuẩn dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2008**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH**  
**KHOÁ XVII KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc ban hành quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân huyện Trùng Khánh về việc đề nghị Phê chuẩn dự toán thu ngân sách Nhà nước và phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2008;

Sau khi nghe báo cáo thẩm định của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân huyện Trùng Khánh khoá XVII kỳ họp thứ 10 nhất trí phê chuẩn dự toán thu ngân sách Nhà nước và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2008 của huyện Trùng Khánh như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 5.600 triệu đồng (có biểu chi tiết kèm theo).
2. Tổng chi ngân sách địa phương: 57.393 triệu đồng.
  - Chi thường xuyên: 56.754 triệu đồng.
  - Dự phòng ngân sách: 614 triệu đồng.
3. 50% tăng thu so với dự toán Ủy ban nhân dân tỉnh giao để thực hiện điều chỉnh lương là: 25 triệu đồng.
4. Chi ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, đơn vị: 42.779 triệu đồng (có biểu kèm theo).
5. Chi ngân sách các xã, thị trấn: 13.975 triệu đồng (có biểu kèm theo).

6. Trong quá trình điều hành ngân sách nếu có phát sinh ngoài dự toán đã phân bổ thì Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân trước khi thực hiện và báo cáo tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân huyện.

**Điều 2.** Giao cho Ủy ban nhân dân huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai, hướng dẫn, chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện tốt Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về việc quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2008.

**Điều 3.** Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân các cấp và các ngành liên quan thực hiện Nghị quyết này.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên động viên mọi tầng lớp nhân dân thực hiện tốt Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Trùng Khánh khoá XVII kỳ họp thứ 10 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Nông Văn Chấn**

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2008***(Kèm theo Nghị quyết số 63/2007/NQ-HĐND**ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân huyện Trùng Khánh)**Đơn vị tính: triệu đồng.*

<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán UBND tỉnh giao</b>	<b>HĐND huyện quyết định</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>5.500</b>	<b>5.600</b>
<b>Thu từ sản xuất, kinh doanh trong nước</b>	<b>5.500</b>	<b>5.600</b>
<b>1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương</b>	<b>43</b>	<b>43</b>
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tài nguyên	35	35
- Thuế môn bài	8	8
<b>2. Thu từ các doanh nghiệp Nhà nước địa phương</b>	<b>612</b>	<b>612</b>
- Thuế giá trị gia tăng	40	40
- Thuế tài nguyên	560	560
- Thuế môn bài	12	12
<b>3. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh</b>	<b>2.440</b>	<b>2.440</b>
- Thuế giá trị gia tăng	1.270	1.270
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	570	570
- Thuế tài nguyên	400	400
- Thuế môn bài	160	160
- Thu khác ngoài quốc doanh	40	40
<b>4. Lệ phí trước bạ</b>	<b>600</b>	<b>600</b>
<b>5. Thuế nhà đất</b>	<b>200</b>	<b>200</b>
<b>6. Thu phí và lệ phí</b>	<b>280</b>	<b>160</b>
<b>7. Thuế chuyển quyền sử dụng đất</b>	<b>150</b>	<b>150</b>
<b>8. Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>50</b>	<b>50</b>
<b>9. Thu tiền cho thuê mặt đất</b>	<b>900</b>	<b>900</b>
<b>10. Thu khác ngân sách</b>	<b>275</b>	<b>445</b>

**BIỂU CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH  
TẠI ĐỊA BÀN CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2008**

*(Kèm theo Nghị quyết số 63/2007/NQ-HĐND  
ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân huyện Trùng Khánh)*

*Đơn vị tính: nghìn đồng.*

STT	Tên xã	Tổng giao thu ngân sách tại địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng	Tổng giao chi ngân sách năm 2008	Bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện
1	Thị trấn Trùng Khánh	1.029.300	976.300	1.064.553	88.253
2	Lăng Yên	6.000	5.250	834.500	829.250
3	Ngọc Chung	4.000	4.000	753.977	749.977
4	Phong Nậm	13.000	13.000	896.684	883.684
5	Ngọc Khê	28.500	26.300	1.021.620	995.320
6	Đình Phong	38.300	37.550	864.560	872.010
7	Chí Viễn	72.000	68.000	985.389	890.389
8	Đàm Thủy	42.300	37.300	888.189	850.889
9	Lăng Hiếu	10.800	8.800	501.966	493.166
10	Khâm Thành	14.500	14.500	616.171	601.671
11	Đình Minh	25.000	21.750	545.425	523.675
12	Phong Châu	18.300	17.800	630.023	612.223
13	Cảnh Tiên	14.050	13.300	650.384	637.084
14	Trung Phúc	17.000	17.000	648.370	631.370
15	Đức Hồng	18.200	17.700	628.637	610.937
16	Cao Thắng	13.600	13.600	653.719	640.119
17	Thông Huệ	131.500	124.000	621.269	497.269
18	Đoài Côn	13.500	11.500	595.743	584.243
19	Thân Giáp	9.000	9.000	600.545	591.545
	<b>CỘNG</b>	<b>1.518.850</b>	<b>1.436.650</b>	<b>13.974.724</b>	<b>12.538.074</b>

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2008

(Kèm theo Nghị quyết số 63/2007/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân huyện Trùng Khánh)

*Đơn vị tính: nghìn đồng.*

Số TT	Tên đơn vị	Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên										
			Tổng số	Trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản			Tổng số	Gồm									
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa, thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh, quốc phòng	Chi khác ngân sách		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>42,779,000</b>					<b>41,299,004</b>	<b>1,694,694</b>	<b>29,090,612</b>	<b>2,483,386</b>	<b>738,964</b>	<b>510,080</b>	<b>5,453,389</b>	<b>902,879</b>	<b>425,000</b>		
1	Văn phòng HĐND và UBND	763,303					763,303						763,303				
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	419,626					419,626	243,490					176,136				
3	Trạm khuyến nông	127,204					127,204	127,204									
4	Phòng Tư pháp	140,840					140,840						140,840				
5	Phòng Kế hoạch - Tài chính	301,052					301,052						301,052				
6	Phòng Công thương	91,200					91,200						91,200				
7	Phòng Giáo dục - Đào tạo	29,263,892					29,263,892		29,090,612				173,280				
8	Phòng Văn hóa - Thể dục thể thao	339,039					339,039				299,591		39,448				
9	Phòng Tổ chức Lao động Thương binh và Xã hội	812,083					812,083					510,080	302,003				
10	Truyền hình	439,373					439,373				439,373						
11	Phòng Thanh tra	113,769					113,769						113,769				

